



SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA DANH TỪ “MŨI/鼻” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN DƯỚI GÓC NHÌN LÝ THUYẾT NGHIỆM THÂN

Võ Thị Mai Hoa

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, tp. Huế, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: **Võ Thị Mai Hoa** <vtmhoa@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 17-06-2025; Ngày chấp nhận đăng: 06-01-2026)

Tóm tắt. Danh từ “mũi/鼻” trong tiếng Việt và tiếng Hán không chỉ là tên gọi chỉ bộ phận cơ thể người, mà còn có khả năng chuyển nghĩa rất phong phú. Bài viết này sẽ vận dụng lý thuyết nghiệm thân để giải thích bằng cách nào và tại sao mà danh từ “mũi/鼻” lại có thể chuyển nghĩa sang chỉ các phạm trù khác trong thế giới khách quan, từ đó tìm ra các hình thức chuyển nghĩa mang tính chung và riêng trong cách tri nhận và ngôn ngữ hóa trải nghiệm cơ thể trong hai ngôn ngữ.

Từ khóa: nghiệm thân, chuyển nghĩa, danh từ mũi/鼻

THE SEMANTIC EXTENSION OF THE NOUN "MŨI/鼻" IN VIETNAMESE AND CHINESE FROM THE PERSPECTIVE OF EMBODIMENT THEORY

Vo Thi Mai Hoa

Hue University of Foreign Languages and International Studies,
57 Nguyen Khoa Chiem, Hue City, Vietnam

*Correspondence to **Vo Thi Mai Hoa** <vtmhoa@hueuni.edu.vn>

(Received: June 17, 2025; Accepted: January 06, 2026)

Abstract. The noun "mũi/nũi" in both Vietnamese and Chinese not only denotes a part of the human body but also exhibits rich semantic extensions. This paper applies embodiment theory to explain how and why the noun "mũi/nũi" can undergo semantic shifts to represent other categories such as personality traits, emotions, attitudes, and even units of measure. It further highlights the similarities and differences in how bodily experiences are conceptualized and linguistically encoded in the two languages.

Keywords: embodiment, semantic extension, noun "mũi/nũi"

1. Đặt vấn đề

Sự ra đời của lí thuyết nghiệm thân theo cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhân đã hỗ trợ các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học nhìn nhận lại một số vấn đề truyền thống của ngôn ngữ, trong đó có hiện tượng chuyển nghĩa, đa nghĩa với các mô hình chuyển nghĩa theo Lí thuyết tòa tia (Radical categories) của Lakoff (1987), Mô hình Chuỗi nghĩa (meaning chains) của Taylor (dẫn theo Hà, 2023), Lí thuyết Nghiệm thân (embodiment) của Lakoff, G. & M. Johnson (1999). Bài viết này chúng tôi chọn Lí thuyết nghiệm thân để diễn giải tại sao “Mũi/nũi” có thể xuất hiện trong nhiều ngữ liệu ngôn ngữ mà ở đó không cần có sự tham gia của các yếu tố liên quan đến bộ thụ cảm khứu giác và các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận mùi như: vùng khứu, phân tử mùi, thụ thể khứu, tính chất của mùi, tiếp xúc ở lưỡi, sức khỏe, não bộ và trí nhớ,... Chẳng hạn: *ngửi mùi thất bại, đánh hơi thấy mùi, ngửi thấy mùi tiên, chĩa mũi vào chuyện người khác,...?* Các lớp nghĩa phản ánh trong lối nói này được ghi nhận trong từ điển tiếng Việt và từ điển tiếng Hán. Hiện nay các công trình nghiên cứu ở Trung Quốc và Việt Nam liên quan đến từ chỉ bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt chủ yếu theo các hướng như: tập trung nghiên cứu ẩn dụ, hoán dụ, hay nghĩa biểu trưng chỉ ý chí tình cảm của danh từ chỉ bộ phận cơ thể người như nghiên cứu của Vũ Đức Nghiệu (2007), Zhao Qing (2017) hoặc theo hướng nghiên cứu so sánh với ngôn ngữ khác, như nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải (2022), hoặc tách riêng nghiên cứu hiện tượng đa nghĩa của một danh từ chỉ bộ phận cơ thể nào đó, như: “tim”, “khẩu/miệng”, “nhân/mắt”, “nũi/nũi” (mũi)... của Zhang JianLi (2005), Xu YingXin (2004), Jia LiangMeng (2015). Các nghiên cứu trên chủ yếu tập trung phân tích cách cấu tạo từ ghép chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người hoặc phân tích nghĩa định danh, chuyển nghĩa và hàm nghĩa của thành ngữ, ca dao tục ngữ liên quan đến bộ phận cơ thể, hoặc tìm ra cơ chế hình thành các quan hệ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm về bộ phận cơ thể người (xem thêm Hoa, 2020). Nghiên cứu của chúng tôi trên cơ sở lý luận về lí thuyết nghiệm thân, dựa trên sự giống nhau về vị trí, chức năng, hình dạng... giữa mũi với các sự vật hiện tượng khác trong thế giới khách quan, tập trung phân tích các hình thức chuyển nghĩa của danh từ “mũi/nũi” trong tiếng Việt và tiếng Hán, từ đó tìm ra các hình thức chuyển nghĩa mang tính chung và riêng trong hai ngôn ngữ Hán và Việt.

Trong tiếng Việt và tiếng Hán, danh từ chỉ bộ phận cơ thể có khả năng chuyển nghĩa rất phong phú, do gắn liền với trải nghiệm trực tiếp và phổ quát của người, phản ánh mối liên hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức của con người. Trong số đó, “mũi/nũi” là danh từ biểu trưng cho bộ

phần khứu giác – một cơ quan vừa mang tính cảm giác, vừa định vị nổi bật trên gương mặt. Dưới góc nhìn của Lí thuyết nghiệm thân, hiện tượng chuyển nghĩa của danh từ “mũi/鼻子” không phải là ngẫu nhiên mà dựa trên sự tương đồng về hình dạng, chức năng và trải nghiệm cảm giác của con người. Bài viết này nhằm phân tích cách thức chuyển nghĩa (→) của danh từ “mũi/鼻子” trong tiếng Việt và tiếng Hán theo hướng nghiệm thân, để lí giải cách tri nhận và ngôn ngữ hóa trải nghiệm cơ thể trong hai ngôn ngữ.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Danh từ “mũi/鼻”

Thuộc nhóm danh từ chỉ bộ phận cơ thể, nghĩa gốc là “Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật có xương sống, dùng để thở và ngửi”, với bốn nghĩa chuyển: 1. Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước ở một số vật, 2. Móm đất nhô ra phía biển, 3. Từ dùng để chỉ từng đơn vị lần sử dụng vật có mũi nhọn vào việc gì hoặc kết quả cụ thể của việc ấy, 4. Bộ phận lực lượng có nhiệm vụ tiến công theo một hướng nhất định (Từ điển Tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên, 2011); “鼻”(mũi): là bộ phận cơ thể người, nghĩa gốc là “cơ quan hô hấp và khứu giác của người và một số động vật, nằm ở phần đầu, có hai lỗ”, với bốn nghĩa chuyển: 1. Phần phòng lên hoặc hình dạng giống như lỗ của một số đồ dùng, 2. Chi phần phía trên bộ phận dùng để khóa cửa hoặc tủ, 3. Thái độ khinh thị, chế diễu, 4. Người sáng lập, người tạo lập (*Hán ngữ đại từ điển*, 2013).

Ở bài viết này, chúng tôi quan tâm đến cơ sở nghiệm thân của sự chuyển nghĩa danh từ “mũi/鼻” trong tiếng Việt và tiếng Hán trên cơ sở các lớp nghĩa đã được từ điển tiếng Việt và tiếng Hán ghi nhận và những lớp nghĩa chưa kịp ghi nhận trong tiếng từ điển.

2.1.2. Lí thuyết nghiệm thân (*Embodiment Theory*)

Theo Lí thuyết nghiệm thân, ngôn ngữ và tư duy không tách rời khỏi cơ thể con người. Cơ thể là nơi phát sinh và khu trú các trải nghiệm, và ngôn ngữ thường “mượn” các yếu tố thân thể cụ thể, hữu hình để diễn đạt những khái niệm trừu tượng. Điều này lý giải vì sao các từ ngữ liên quan đến cơ thể như “đầu”, “tay”, “chân”, “mắt”, “mũi” lại có khả năng chuyển nghĩa rất rộng. Chứng tỏ nhận thức của con người về thế giới không tách rời khỏi cơ thể và các trải nghiệm giác quan. Nghiệm thân là quá trình con người lấy sự trải nghiệm của thân thể (con người sinh học) và trải nghiệm của thân thể trong tương tác với môi trường tự nhiên, xã hội – văn hoá để hình thành hệ thống ý niệm, tư duy và ngôn ngữ.

Nghiệm thân có thể coi là cơ sở để hình thành và phát triển nghĩa. G. Lakoff (1988) cho rằng: *Những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân thể; hơn nữa, bản chất cốt lõi của hệ thống ý*

niệm của chúng ta bắt nguồn trực tiếp từ sự vận động của thân thể cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng thể chất và xã hội (dẫn theo Hà, 2023).

Wang Yin (2008) cho rằng nghiệm thân bao gồm: nghiệm thân vật lí, nghiệm thân tự nhiên và nghiệm thân xã hội. Nghiệm thân vật lí gắn liền với thân xác, để quan sát nhất là những trải nghiệm liên quan đến các bộ phận cơ thể của con người. Theo quan điểm của tác giả Trịnh Sâm (2019) và Wang Yin (2008) nghiệm thân vật lí còn là những trải nghiệm thông qua hoạt động của giác quan (khứu giác, thị giác,...), và sự đánh giá thông qua kinh nghiệm cảm nhận mùi vị, v.v., ở đây, với khứu giác – mũi cùng sự tham gia, hỗ trợ các thực thể gần gũi, nơi thu nhận các kích thích bên ngoài, các trải nghiệm vật lí với các hoạt động cụ thể: ngửi, hít...; từ đó sẽ khởi phát những ý niệm cụ thể: thơm, hôi, tanh, nồng,... Tất cả đều có thể trở thành nguồn gốc kinh nghiệm để chủ thể tri nhận phóng chiếu những hiểu biết từ miền gốc tri giác (khứu giác), hữu hình qua những miền đích phức tạp hơn, trừu tượng hơn.

Nghiệm thân tự nhiên là sự tương tác với môi trường tự nhiên và không thể tách rời khỏi môi trường tự nhiên. Khứu giác chính là những kích thích liên quan đến các mùi cảm nhận, độ thơm/hôi của mùi vị, v.v. Các kích thích này tác động và hình thành hệ thống kinh nghiệm ở con người; Nghiệm thân xã hội là sự tương tác với người khác, và bị ràng buộc bởi tri thức nền, với phong tục tập quán, với đức tin, được cộng đồng chia sẻ với nhau do có chung một nền văn hóa, do cùng chung tín ngưỡng hoặc do khác nền văn hóa. Ví dụ như những thói quen, tập tục... chi phối đến nếp nghĩ của người Việt và người Hán, trong đó có những kinh nghiệm, trải nghiệm liên quan đến khứu giác như: *đứng mũi chịu sào, ngửi mùi thất bại, mũi thính, héch mũi kiêu ngạo, 闻到不对劲的味儿* (ngửi thấy gì đó sai sai), *哭鼻子* (khóc mũi = thương tâm, đau lòng) v.v. Có thể thấy nghiệm thân có thể làm sáng tỏ cách thức mà các ý niệm cụ thể và các ý niệm trừu tượng liên quan với nhau như thế nào trong tư duy con người, giúp nhận diện, lí giải hiện tượng chuyển nghĩa của từ, trong đó có danh từ “mũi/鼻子” chỉ khứu giác. Nhờ đó, chúng ta mới có thể quay ngược trở lại, để lí giải bằng cách nào lại có sự chuyển nghĩa theo xu hướng như vậy.

2.2. Các hình thức chuyển nghĩa

Khảo sát lời giải nghĩa danh từ “mũi/鼻” trong 02 cuốn từ điển giải thích tiếng Việt và tiếng Hán (xem Tài liệu tra cứu) và thực tiễn nói năng của người Việt và người Hán, dưới góc nhìn của Lí thuyết nghiệm thân chúng tôi thấy rằng chuyển nghĩa của danh từ “mũi/鼻” trong hai ngôn ngữ không phải là ngẫu nhiên mà dựa trên sự tương đồng về hình dạng, vị trí trên khuôn mặt, chức năng sinh lý, cảm nhận và các trải nghiệm cảm giác: vui, buồn, kiêu ngạo, thể diện, mất mặt... của con người. Dưới đây chúng tôi xin đi sâu phân tích để tìm ra cơ sở chuyển nghĩa của danh từ “mũi/鼻” trong tiếng Việt và tiếng Hán được diễn ra như thế nào trong quá trình chuyển nghĩa.

2.2.1. Hình dạng, vị trí của “mũi/鼻” → sự vật có hình dạng, vị trí tương tự

“Mũi/鼻” với đặc điểm “nhọn, nhô ra phía trước, nằm ở vị trí giữa khuôn mặt, có hai lỗ nhỏ” nên người Hán và người Việt đều dựa trên những đặc trưng điển dạng “nhọn, nhô ra phía trước” của mũi để liên tưởng đến những vật thể mà phần đầu có hình dạng nhọn và nhô ra phía trước trong không gian tương tự như mũi, chẳng hạn như: *mũi dao, mũi kim, mũi giày, mũi tên, mũi tháp, mũi khoan, mũi đất* (vùng đất nhô ra biển – có hình nhọn như chiếc mũi), *船鼻 (mũi thuyền), 箭鼻 (mũi tên), 枪鼻 (mũi súng), 锥鼻 (mũi dùi)*. Ngoài ra, người Hán còn chú ý đến “mũi” với thuộc tính có “hai lỗ nhỏ” để liên tưởng đến những vật thể với hình dạng có “lỗ nhỏ” như mũi: *双鼻壶 (bình hai mũi – bình hai quai), 针鼻 (mũi kim – lỗ kim), 门鼻 (mũi cửa – tay nắm cửa)*... Đây là lối tư duy rất riêng của người Hán.

Rõ ràng, nhờ sự soi sáng của Lý thuyết nghiệm thân, hiện tượng chuyển nghĩa của các danh từ “mũi/鼻” trong tiếng Việt và tiếng Hán không phải là ngẫu nhiên, tùy tiện mà dựa trên sự tương đồng về hình dạng, vị trí trong không gian của mũi, khiến cho các khái niệm được miêu tả cụ thể, hình tượng hơn. Đây là hình thức chuyển nghĩa theo lối ẩn dụ HÌNH DẠNG, VỊ TRÍ CỦA VẬT LÀ HÌNH DẠNG, VỊ TRÍ CỦA MŨI.

2.2.2. Chức năng của “mũi/鼻” → cảm giác, nhận thức

“Mũi/鼻” là cơ quan khứu giác, có chức năng cảm nhận mùi, mũi không phải lúc nào cũng “nhạy” với mùi, nhưng mùi lại là một yếu tố đặc biệt trong nhận thức của con người. Nó đóng vai trò như một “tín hiệu vô hình” giúp con người nhận ra hiện trạng sự vật hiện tượng mà không cần “mắt thấy, tai nghe”, qua đó tác động đến cả sinh tồn, cảm xúc, và hành vi xã hội. Hình thức chuyển nghĩa theo chức năng này có thể chia thành hai hình thức như sau:

(1) Khả năng cảm nhận mùi của “mũi/鼻” → khả năng nhận biết, cảnh báo

Theo Lý thuyết nghiệm thân, mọi khái niệm trừu tượng đều bắt nguồn từ trải nghiệm cơ thể. Khứu giác được xem là một trong những kênh tri giác mang tính cảnh báo sớm, có khả năng “ngửi thấy trước khi nhìn thấy hay nghe thấy”, tức phát hiện dấu hiệu của sự vật, tín hiệu nguy hiểm sớm hơn các giác quan khác với những trải nghiệm cơ thể quen thuộc, như “ngửi thấy khói trước khi thấy lửa”, “ngửi thấy mùi ôi thiu trước khi thấy thực phẩm hỏng”. Từ đó hình thành cơ chế: ngửi thấy → nhận biết sớm. Chính cơ sở nghiệm thân này tạo nền tảng cho sự chuyển nghĩa từ “khả năng cảm nhận mùi của mũi” → năng lực nhận biết, cảnh báo và dự đoán các tín hiệu xã hội, chính trị hay kinh tế. Ví dụ như: *đánh hơi thấy nguy hiểm, ngửi thấy mùi nguy hiểm*... “đánh hơi” vốn là hành động ngửi mùi để tìm dấu vết, dùng để chỉ khả năng nhận ra manh mối, dự đoán tình huống. “Mũi thính” từ đặc tính sinh lý trở thành biểu trưng cho trí giác nhạy bén, khả năng phát hiện thông tin sớm hơn người khác. Tương tự, trong tiếng Hán, “*嗅到危险*” (ngửi thấy nguy hiểm) không đơn thuần là cảm nhận mùi bất thường, mà chính là khả năng cảnh giác, nhận diện mối đe dọa hay “他对市场的嗅觉很敏锐” (khứu giác của anh ấy rất nhạy bén với thị trường) nhấn mạnh khả năng nhận biết và dự đoán cơ hội kinh doanh tiềm

ẩn. Ngoài ra, kinh nghiệm cơ thể cho thấy mùi luôn gắn với một nguyên nhân vật chất cụ thể: mùi khét là dấu hiệu của sự cháy, mùi tanh là biểu hiện của sự phân hủy, mùi thơm cho thấy sự tươi mới. Chính trải nghiệm cơ thể trực tiếp này tạo cơ sở hình thành hoán dụ và ẩn dụ: từ “mùi” (cảm nhận được bằng mũi) → “dấu hiệu nhận biết” sự vật. Ví dụ trong tiếng Việt, “có mùi tiền” chỉ sự việc có dấu hiệu gắn với lợi ích vật chất; “mùi gian lận” dấu hiệu nhận biết của sự việc thiếu minh bạch; hay “mùi bất thường” dấu hiệu cảnh báo nguy cơ ẩn giấu phía sau hiện tượng. Tương tự, trong tiếng Hán, ta bắt gặp những cách nói như “有股铜臭味” (có mùi tanh của đồng tiền) dấu hiệu của sự tham lam, “这件事有点猫腻的味道” (việc này có mùi khuất tất) cảnh báo dấu hiệu của sự gian trá, hay “充满阴谋的气味” (đầy mùi âm mưu) và “闻到不安的味道” (ngửi thấy mùi bất an) để chỉ khả năng nhận biết sớm những dấu hiệu bất ổn.

Ví dụ:

Dự án này chưa làm đã người thấy mùi thất bại rồi. (→ cảm nhận dấu hiệu cảnh báo nguy cơ thất bại tiềm ẩn).

这个警察鼻子真灵，一下子就看出问题了。(người cảnh sát này mũi rất thính, nhìn là thấy vấn đề ngay. → cảm nhận được dấu hiệu bất thường).

闻到不对劲的味儿。 (ngửi thấy có gì đó sai sai → cảm nhận nguy cơ)

Rõ ràng “mũi/nose” trở thành biểu tượng của trực giác, nhận biết và phát hiện vấn đề, dựa trên đặc trưng điển dạng về khả năng cảm nhận mùi của mũi.

(2) Khả năng cảm nhận sự lan tỏa mùi của “mũi/nose” → khả năng cảm nhận bầu không khí chung

Xét về phương diện cảm giác, mùi vốn mang đặc điểm vô hình, khó nắm bắt, nhưng có khả năng lan tỏa rộng, bao phủ không gian và tác động đến cảm xúc con người. Chính kinh nghiệm thân thể này tạo cơ sở cho việc ẩn dụ hóa “mùi” thành biểu tượng của bầu không khí hoặc sức ảnh hưởng vô hình trong các ngữ cảnh xã hội, chính trị và văn hóa. Trong tiếng Việt, chúng ta thường bắt gặp những cách nói như “mùi căng thẳng” trong một cuộc họp, “mùi chiến tranh” khi dự đoán tình hình quốc tế bất ổn, hay “mùi lạnh lùng” để miêu tả bầu không khí xa cách giữa con người với nhau. Trong tiếng Hán, cách nói “弥漫着硝烟的气味” (tràn ngập mùi khói thuốc súng) thường được dùng để gọi ra bầu không khí chiến tranh, đối đầu; “气氛中有种压抑的味道” (không khí mang mùi vị đè nén) nhằm mô tả bầu không khí căng thẳng, áp lực; hay “闻到成功的味道” (ngửi thấy mùi thành công) được dùng để ám chỉ sức ảnh hưởng vô hình của một cơ hội hoặc sự kiện sắp xảy ra.

Cơ chế chuyển nghĩa này dựa trên ba đặc trưng cơ bản của trải nghiệm thân thể. Thứ nhất, mùi có tính chất lan tỏa và bao trùm không gian, nên dễ dàng trở thành ẩn dụ cho bầu không khí chung của một môi trường. Thứ hai, mùi thường tác động trực tiếp đến cảm xúc, từ đó được mở rộng sang phạm trù ảnh hưởng tâm lý – xã hội. Thứ ba, tính vô hình nhưng hiện

diện mạnh mẽ của mũi tương đồng với những trạng thái xã hội hay tâm lý khó định hình bằng mắt tai, nhưng ai cũng có thể “cảm nhận” được. Như vậy, trong cả tiếng Việt và tiếng Hán, “mũi” đã được ẩn dụ hóa thành công cụ miêu tả những ảnh hưởng vô hình và bầu không khí tinh thần, cho thấy cách trải nghiệm khứu giác cụ thể được khái quát hóa thành phạm trù tri nhận trừu tượng theo cơ chế nghiệm thân.

(3) Khả năng cảm nhận – đi trước dò đường của “mũi/nose” → khả năng tiên phong, dẫn dắt

Mũi là cơ quan cảm nhận – đi trước, “dò đường” chuyển nghĩa → đối tượng tiên phong, dẫn dắt, như: *mũi tấn công/mũi giáp công* (hướng hoặc bộ phận chính trong một cuộc tấn công quân sự): *Ba mũi giáp công hợp lại đánh chiếm cứ điểm. Mũi nhọn kinh tế* (ngành nghề chủ lực, tiên phong), *công nghệ cao là mũi nhọn phát triển ở địa phương, mũi công trình* (phần quan trọng nhất đang thi công): *Hiện nay, mũi công trình cầu vượt đang đẩy nhanh tiến độ*. Khác với tiếng Việt, tiếng Hán lại chuyển nghĩa chỉ người đi tiên phong, người khai sáng, có công tạo ra một tư tưởng, một ngành nghề hoặc một lĩnh vực nào đó, như: *鼻祖* (ông tổ của mũi = người tiên phong, người khai sáng); *股份制鼻祖* (ông tổ của mô hình cổ phần).

Ví dụ:

孔子被尊为儒家学派的鼻祖。 (Khổng Tử được tôn là ông tổ của mũi (ông tổ) của học phái Nho gia.)

荷兰东印度公司被誉为世界上最早的股份制企业，其被认为是股份制的鼻祖。 (Công ty Dutch East India được xem là doanh nghiệp cổ phần đầu tiên trên thế giới, được coi là ông tổ của chế độ cổ phần hóa.)

他被誉为现代股份制改革的鼻祖。 (Ông được tôn vinh là người khai sáng cho cải cách chế độ cổ phần hiện đại.)

Ngoài ra, Mũi với chức năng định hướng hành động theo vị trí không gian → nghiệm thân qua vai trò “dẫn dắt” nhưng là mang nghĩa bị điều khiển, thường là những điều không hay như: *dắt mũi, bị cô ấy dắt mũi, vàng đang dắt mũi nên kinh tế, Trumb là người đàn ông đang dắt mũi thế giới*.

Khác với người Việt, người Hán lại tập trung chú ý đến chức năng “hô hấp, cung cấp sự sống” của mũi. Từ góc độ nghiệm thân, “mũi” chính là điểm nối trực tiếp giữa cơ thể và sự sống, khi hơi thở bị lệ thuộc vào người khác, tức là sinh mạng và sự tồn tại không còn do mình quyết định, mà do ngoại lực chi phối, từ đó mới có hình thức chuyển nghĩa: “Mũi/hơi thở” (quyền kiểm soát sự sống, quyết định sự sinh tồn) → quan hệ quyền lực và sự phụ thuộc trong xã hội, chẳng hạn như “*仰赖他人鼻息*” (dựa vào mũi người khác = lệ thuộc);

Với đặc trưng điển dạng trực quan, dễ nhận diện của mũi là cơ sở để danh từ “mũi/nose” trong tiếng Việt và tiếng Hán chuyển nghĩa sang phạm trù khác một cách dễ dàng trên cơ sở sự

liên tưởng về sự giống nhau giữa hai miền tri nhận. Tuy nhiên do cách quan sát của người Hán và người Việt khác nhau, nếu người Việt tập trung vào “mũi” với chức năng “đi trước, dò đường” nghiệm thân qua vai trò “dẫn dắt” thì người Hán lại chuyển nghĩa qua chỉ “người đi tiên phong, khai sáng”. Ngoài chức năng đi trước dò đường ra, người Hán còn chú ý đến chức năng “hô hấp” của mũi, để làm cơ sở cho việc phóng chiếu sang phạm trù chỉ “lệ thuộc, phụ thuộc”. Thế nhưng, cho dù người Việt và người Hán lựa chọn mũi với chức năng tham chiếu khác nhau, nhưng đều là hình thức chuyển nghĩa theo lối ẩn dụ **KHẢ NĂNG NHẬN BIẾT ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN LÀ KHẢ NĂNG CẢM NHẬN MŨI CỦA MŨI**.

2.2.3. “Mũi/鼻” → danh dự, thể diện

Mũi nằm ở vị trí trung tâm của khuôn mặt, chuyển nghĩa sang chỉ “thể hiện, danh dự”, chẳng hạn như: *mất mặt mất mũi, bôi tro trát trấu lên mũi, 挂鼻子* (treo mũi = mất mặt/); *摸着鼻子走* (sờ mũi mà đi = chúm mũi đi ngậm ngùi, chịu thiệt, tụt rút lui), *抬着鼻子走路* (ngẩng cao mũi đi = kiêu ngạo), *翘鼻* (ngẩng mũi = kiêu ngạo), *丢鼻* (mất mũi = mất mặt), *保住鼻子* (giữ mũi = giữ thể diện)...

Ví dụ:

Hành động của anh ta như bôi tro trát trấu lên mũi gia đình.

你当众说他错，他一定会觉得你在给他挂鼻子。

(Trước mặt mọi người bạn nói anh ta sai, anh ta nhất định sẽ cảm thấy bạn đang treo mũi anh ta/làm anh ta mất mặt.)

他知道自己理亏，只好摸摸鼻子走了。

(Anh ta biết mình thua lí, đành phải sờ mũi đi/ngậm ngùi xấu hổ rồi đi.)

Rõ ràng hình thức chuyển nghĩa này trên cơ sở nghiệm thân: Mũi → bộ mặt → thể diện / danh dự → hành vi xã hội gắn với thể diện. Đây là phép hoán dụ xã hội: dùng hình ảnh mũi → thể diện → hành vi xã hội tương ứng.

2.2.4. Tư thế “mũi/鼻” → thái độ

Mũi với tư thế “phồng lên, hếch lên hay cụp xuống” đều bị chi phối bởi trạng thái tâm lý vui buồn, tức giận, kiêu ngạo của con người. Việc dùng “mũi/鼻” chuyển nghĩa sang chỉ thái độ cảm xúc như: vui vẻ hạnh phúc, giận dữ, khinh miệt, thất vọng, căng thẳng, khó chịu, v.v. cũng là lẽ thường. Ví dụ như: *hếch mũi, phồng mũi, nhả mũi, cụp mũi, xì mũi coi thường, khịt mũi khinh bỉ, nhả mũi cười, 鼻子气歪了* (tức đến méo cả mũi = cực kỳ tức giận), *哭鼻子* (khóc mũi = thương tâm, đau lòng), *鼻子尖上直出汗* (trên chóp mũi ra mồ hôi = căng thẳng), *嗤之以鼻* (giễu cợt cái mũi = xì mũi coi thường/dè bieu)...

Ví dụ:

Anh ấy ngẩng cao mũi khi nhận giải thưởng lớn.

他总是抬着鼻子走路，让人讨厌。(Anh ta luôn đi với mũi ngẩng cao, làm người khác ghét.)

听到这话我鼻子都气歪了！(Nghe xong câu này tôi tức đến mức méo cả mũi/vô cùng tức giận.)

Những ví dụ trên cho thấy những khái niệm thuộc phạm trù thái độ cảm xúc vốn dĩ trừu tượng, khó diễn tả nhờ sự liên tưởng dựa trên cơ chế hoạt động sinh học của mũi khi vui buồn tức giận mà thái độ, cảm xúc con người được diễn tả cụ thể hơn, dễ cảm nhận hơn, hình tượng hơn.

“鼻” (mũi) trong tiếng Trung ít xuất hiện trong các tổ hợp từ miêu tả vật thể vật lý như “mũi đất”, “mũi tàu”, mà thiên về biểu thị đặc điểm tâm lý, hành vi xã hội. Điều này phản ánh sự khác biệt trong cách vận dụng nghiệm thân giữa hai ngôn ngữ.

2.2.5. Hành vi biểu hiện của “mũi/鼻” → tính cách

Trong hệ thống tướng học Trung Hoa, biểu hiện mỗi bộ phận cơ thể ngoại hiện như tai, mày, mũi, miệng... đều tương ứng với một mặt tâm lý – hành vi – tính cách của chủ thể. “鼻” (mũi) được coi là Trung Nhạc (中岳) – ngọn núi trung tâm của khuôn mặt, biểu trưng cho tài vận, ý chí, lòng tự tôn và tính cách. Hành vi biểu hiện và hình dáng mũi không chỉ liên quan đến thẩm mỹ, mà còn phản ánh khí chất nội tại của con người, quan niệm “形显性藏” (Hình hiển tính tàng – Hình thể bộc lộ tính cách) được phản ánh cụ thể trong cách chuyển nghĩa hành vi biểu hiện của mũi “鼻” (mũi) → tính cách. Ví dụ như: 鼻高气扬 (mũi cao khí dương = kiêu ngạo, tự phụ), 鼻子不是鼻子, 脸不是脸 (mũi không phải mũi, mặt không phải mặt = cáu kỉnh), 鼻青脸肿 (mũi xanh mặt sưng = nóng nảy, dễ xung đột), 皱眉张鼻 (nhăn mày mở mũi = tính tình cau có khó chịu), 又挑鼻子又挑眼 (vừa chon mũi vừa chon mắt = kén chọn), 蹬鼻子上脸 (mang mũi lên mặt = quá đáng, được đằng chân lân đằng đầu), 小鼻子小眼 (mũi nhỏ mắt nhỏ = quá cẩn thận), 鼻孔冲天 (lỗ mũi hướng lên trời = bá đạo), 鼻孔撩天 (lỗ mũi chọc trời = tính cách ngạo mạn), 鼻孔外露 (lỗ mũi lộ ra bên ngoài = phóng khoáng tiêu xài hoang phí), 鼻尖尖锐 (mũi nhọn = ích kỷ), 鼻头有肉 (đầu mũi có thịt = rộng lượng, ổn trọng), 鼻为山岳, 挺则志高 (mũi là núi, chí khí cao = kiên định)... Rõ ràng các hình thức chuyển nghĩa này được diễn ra trên cơ sở sự liên tưởng về mối liên hệ gần gũi giữa hành vi biểu hiện của mũi với tính cách con người, tức là thông qua quan sát hình thể và biểu hiện của mũi gắn với phán đoán tính cách. Đây là cách tri nhận rất riêng của người Hán, phản ánh quan niệm tư duy “Tướng sinh tâm, tâm sinh tướng” – thể hiện mối quan hệ tuần hoàn giữa hình và tâm, người Hán tin rằng hình thể bẩm sinh và biểu hiện của mũi đã ẩn chứa khí chất, mệnh vận, tính cách của một con người (Zhao Qing, 2017).

2.2.6. “Mũi/鼻” → đơn vị đếm/đơn vị tác nghiệp

“Mũi/鼻” là bộ phận tiếp xúc đầu tiên, có hình dạng nhọn, hoặc tác động trực tiếp lên đối tượng, nên người Việt nhấn mạnh vào phần tiếp xúc đầu tiên, phần dẫn đường, nên chuyển nghĩa sang chỉ đại diện cho phần tiên phong của một công cụ hoặc một hành động, vừa mang nghĩa vật lý (phần đầu nhọn), vừa có thể mở rộng sang mang nghĩa chiến lược, tấn công, nên mới có: *mũi khoan, mũi tiêm, mũi dùi, mũi hàn, mũi tiến công, mũi phản công, ba mũi giáp công...* rõ ràng mũi được thay thế cho đơn vị đếm, đơn vị hành động. Ngược lại người Hán không dùng “mũi” mà lại dùng “头” (đầu), “尖/尖端” (đầu nhọn) để biểu thị khái niệm tương đương với tiếng Việt, như là: *钻头* (đầu khoan = mũi khoan), *针头* (đầu kim = mũi kim), *冲头* (đầu dùi = mũi dùi), *焊头* (đầu hàn = mũi hàn), *攻击尖端* (đầu nhọn công kích = mũi công kích/mũi tấn công)...

Chúng ta cùng chỉ một sự vật khái niệm, cơ sở nghiệm thân của người Việt và người Hán hoàn toàn khác nhau, nếu người Việt tập trung vào hình ảnh “mũi” như phần tiên phong, có tính “xuyên thấu”, mang cảm giác mạnh mẽ và có thể mở rộng sang các khái niệm trừu tượng (chiến lược, định hướng), thì ngược lại người Hán lại sử dụng các đơn vị cụ thể hơn, thiên về mô tả cấu tạo hoặc hình dạng của đối tượng (đầu, kim, nhọn, miệng...).

Ví dụ:

Một mũi tiêm: một lần tiêm → *Trẻ em được tiêm ba mũi vắc xin bắt buộc;*

Một mũi khoan: đơn vị kỹ thuật – *Mỗi mũi khoan được thực hiện trong 20 phút;*

Chích một mũi;

Mũi tấn công: đơn vị quân sự – *Mỗi mũi có một đại đội đảm nhận.*

“Mũi” ở đây trở thành đơn vị hành động/phân đoạn, dùng theo hình thức hoán dụ: từ bộ phận (mũi) chỉ tổng thể (hành động, lực lượng).

2.2.7. “Mũi/鼻” → xen vào chuyện người khác

“Mũi/鼻” là bộ phận dễ bị “lộ”, dễ “chõ ra”, dễ “va chạm” gọi liên tưởng đến việc chõ vào việc người khác, dễ tò mò, thọc mạch, can thiệp vào môi trường xung quanh, nên mới có chuyện: *xía mũi, chõ mũi, chõ mũi vào chuyện người khác* → can thiệp vào việc không liên quan đến mình.

Ví dụ:

Đừng chõ mũi vào chuyện riêng của tôi.

Lo mà giữ mũi mình, chớ chõ mũi vào chuyện thiên hạ.

别多管闲事,少把鼻子伸进别人的生活。(Đừng lo chuyện bao đồng, bớt đem mũi đưa vào/vươn vào cuộc sống người khác.)

"Chỗ mũi vào" là hành động đưa mũi vào nơi nào đó → hoán dụ cho hành động xen vào, can thiệp không đúng chỗ, xâm nhập không gian riêng tư → hoán dụ sang chi hành vi xã hội tiêu cực. Tương tự trong cách nói "把鼻子伸进" (đem mũi chĩa ra = vươn mũi ra) thì "伸" là động từ mang nghĩa "vuôn ra, chĩa ra" thể hiện hành động chủ động đưa bộ phận cơ thể vào không gian người khác. "Mũi/鼻子" gắn liền với hành động *ngửi, dò xét*, mang tính chất *đánh hơi, soi mói*. Chúng tỏ tiếng Hán chuyển nghĩa trên cơ sở gắn "mũi" (chĩa ra, vuôn ra trong không gian vật lý) với hành động *ngửi* → *đánh hơi* → liên quan đến việc "ngó nghiêng", "soi mói", nhằm nhấn mạnh việc xâm phạm không gian cá nhân, tương đương với "chỗ vào" trong tiếng Việt. Chúng tỏ người Việt và người Hán đều có chung sự liên tưởng, đều sử dụng "mũi/鼻" như biểu tượng không gian cơ thể nhô ra → can thiệp vào không gian người khác, mang sắc thái chỉ trích hành vi tò mò, xen vào chuyện không liên quan đến mình.

Hiện tượng chuyển nghĩa từ "mũi/鼻" sang nghĩa can thiệp, soi mói là một minh chứng sinh động cho cách ngôn ngữ tri nhận hóa không gian thân thể thành không gian xã hội. Cơ chế hoán dụ mang tính nghiệm thân này thể hiện sự tương đồng trong tư duy hình ảnh giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Những biểu thức như "chỗ mũi", "伸鼻子" (chĩa mũi, vuôn mũi), "管闲事" (lo chuyện bao đồng) không chỉ giàu tính biểu tượng mà còn phản ánh rõ rệt giá trị văn hóa và quy tắc xã hội trong giao tiếp của hai ngôn ngữ.

Ngoài ra, việc dùng "mũi" để chuyển nghĩa sang hành vi điều khiển, thao túng người khác là lối tư duy rất riêng của người Việt, ví dụ như: *đắt mũi người khác, bị đắt mũi mà không biết...*

2.2.8. "Mũi/鼻" → mặt/ diện mạo, "Mũi/鼻" → người cụ thể

Cấu tạo của chữ "鼻" (mũi) trong tiếng Hán là chữ hội ý, được cấu tạo bởi bộ 自 (tự – chỉ phần giữa mặt) và bộ 畀 (bì – cho, ban phát) → liên tưởng đến việc "mũi là phần trung tâm để tỏa ra, nhận vào". "鼻" (mũi) là bộ phận nhô ra nổi bật nhất – điểm nhìn thấy – điểm phô bày nhất của cơ thể con người, với vị trí sinh học là trung tâm – dễ thấy – dễ nhận diện, khi kết nối với nhận thức thị giác để nhận diện thế giới xung quanh thì mũi là điểm định vị mặt đầu tiên dẫn tới khả năng chuyển nghĩa phái sinh từ "bộ phận" sang "diện mạo". Xét về hình thể học, mũi là bộ phận trung tâm nổi bật nhất trên khuôn mặt. Mũi nằm giữa mặt, nhô ra, không thể che giấu, là tiêu điểm thị giác đầu tiên khi nhìn ai đó. Trong cảm nhận thị giác truyền thống, "mặt = hình thể xã hội" còn "mũi" là đỉnh mặt, đỉnh diện. Người Hán xem mũi là đặc điểm nổi trội nhất trên khuôn mặt, nên "mũi" được phóng chiếu như là điểm đại diện toàn bộ khuôn mặt, trở thành mốc định hướng hình thể. Ví dụ: *鼻子大了* (mũi to ra = mất thể diện, bị vạch mặt), *丢了鼻子* (mất mũi = mất danh dự, mất mặt). Chúng tỏ nhờ mũi với đặc trưng nổi trội "là

điểm nhô ra – điểm nhìn thấy – điểm phô bày nhất của cơ thể con người” → dẫn tới khả năng chuyển từ “bộ phận” sang “diện mạo”.

Khác với người Hán, người Việt lại hướng sự tập trung chú ý đến tổng thể khuôn mặt, xem “mặt” là phạm trù “diện”, còn mắt/mũi/miệng là các điểm “trụ” cụ thể trên đó, không thể tách rời, là những bộ phận nổi trội trên khuôn mặt với đặc điểm sinh học khác nhau nhưng đều quan trọng như nhau, nếu mũi là điểm trung tâm, thì mắt là điểm tương tác, mắt/mũi không chỉ là hai điểm trụ trên khuôn mặt, mà là hai chỉ dấu nhận diện nhân cách – đạo đức – tâm trí con người. Nên trong tư duy của người Việt mắt/mũi, mặt/mũi thường xuất hiện trong cụm, kết hợp đánh giá ngoại hình + phẩm cách. Ví dụ: *mắt mũi kèm nhèm, mặt mũi lấm lem, mặt mũi khôi ngô tuấn tú, không còn mặt mũi nào nhìn ai, giữ mặt mũi cho con cái, giữ mặt mũi cho cha mẹ...* không chỉ miêu tả từng bộ phận riêng lẻ, mà đang thể hiện diện mạo tổng thể một con người. Cơ sở nghiệm thân để chuyển nghĩa theo cơ chế hoán dụ là “một vài bộ phận nổi bật trên mặt → đại diện cho toàn bộ khuôn mặt → đại diện cho phẩm chất con người.

Ngoài ra, người Hán thường nhìn mũi để định vị ánh mắt, như “目不视正, 视鼻为正” (“Mắt không nhìn thẳng, nhìn mũi làm thẳng” khởi nguồn từ nghi lễ truyền thống yêu cầu tập trung ánh nhìn vào sống mũi (giữa hai mắt), để giữ thần sắc đoan chính, tập trung ý chí, thể hiện trạng thái tĩnh tại và trung chính). Trong hành vi xã hội, mũi trở thành kênh biểu đạt cảm xúc – thái độ – vị thế. Đây là cơ sở để “mũi” được dùng thay cho cả tư thế của người → bản thân người, hoặc một người cụ thể nào đó. Ví dụ như:

一个鼻子插在那儿。(Một cái mũi cắm ở đó = có một người ngồi chình ình ở đó.)

哪个鼻子这么横?(Mũi nào ngang như vậy = người nào mà ngang ngược vậy?)

他总是翘着鼻子走路。(Anh ta luôn hếch mũi lên đi đường = Anh ta lúc nào cũng kiêu ngạo.)

看他那副鼻子样 (Nhìn cái bộ dạng mũi đó kìa = nói về cả con người, không chỉ cái mũi.)

Rõ ràng cơ chế chuyển nghĩa của danh từ chủ yếu trên cơ sở nghiệm thân “mũi/nose” là bộ phận (nổi bật) đại diện cho toàn bộ cơ thể, từ đó chuyển sang định danh người, rồi đến phán xét về nhân cách. Do mũi là trung tâm, nổi bật nhất trên toàn bộ vùng mặt, nên người Hán dùng “mũi – bộ phận nổi bật nhất” thay cho “toàn bộ khuôn mặt → hình ảnh của con người trong mắt người khác”, ví dụ: 露鼻/丢鼻 (lộ mũi/mất mũi = mất thể diện).

Cơ chế chuyển nghĩa [鼻 – bộ phận cơ thể] → [mặt – diện mạo] → [danh dự, thể diện] → [con người mang đặc tính xã hội] phản ánh cơ sở nghiệm thân rất riêng của người Hán.

3. Kết luận

Chuyển nghĩa của danh từ “mũi/nũi” trong tiếng Việt và tiếng Hán cơ bản là giống nhau, đều chuyển nghĩa dựa trên sự tương đồng và liên tưởng trên cơ sở vị trí, hình dạng, chức năng, tư thế, hành vi biểu hiện của “mũi/nũi”. Sự khác biệt trong quá trình chuyển nghĩa chủ yếu là do cách quan sát và hướng tri nhận khác nhau: người Việt thiên về quan sát đặc trưng bên ngoài để nhận diện của mũi; người Hán ngoài quan sát đặc trưng bên ngoài, còn chú ý đến chức năng hô hấp của mũi. Từ góc độ nghiệm thân, sự tương đồng và dị biệt về cách chuyển nghĩa trong hai ngôn ngữ thực chất là những liên kết ý niệm thuộc về tư duy chung hoặc riêng của mỗi dân tộc, có thể giải thích được về mặt tri nhận.

Chuyển nghĩa của danh từ “mũi/nũi” thuộc về xu hướng chuyển nghĩa theo lối ẩn dụ và hoán dụ, từ miền khứu giác cụ thể hữu hình → trừu tượng. Đó là nhờ những thuộc tính vật lí và sinh học của khứu giác, là cơ sở để góp phần giải thích cho khả năng chuyển nghĩa của danh từ “mũi/nũi” → miền đích khác. Do đó hầu như tất cả trải nghiệm, nhận thức và tương tác của con người với thế giới xung quanh đều được phản ánh trong vốn từ vựng của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà, N. T. T (2023), “Sự chuyển nghĩa của động từ Ném trong tiếng Việt vào phạm trù trải nghiệm từ Lí thuyết nghiệm thân”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 132, số 6A, Tr. 89–100.
2. Hoa, V.T.M (2020), “Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 129, số 6C, Tr. 119–129.
3. Lakoff G. (1987), *Women, Fire and Dangerous Things*, *The University of Chicago Press*, Chicago.
4. Lakoff, G. & M. Johnson (1999), *Philosophy in the flesh-The embodied mind and its challenge to western thought*, Basic Books New York.
5. Meng, J. L (2015), “基于语料库的汉语“鼻”词义扩展的隐喻研究”, *语言文字修辞*, 6, tr. 40–49.
6. Nghiêu, V. Đ (2007), “Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lý, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 23, tr. 156–163.
7. Phê, H. (cb) (bản 2011), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
8. Qing, Zh. (2017), “汉语人体名词词义演变规律及认知动因”, *北京语言大学*, 3, tr. 63–71.

9. Sâm, T. (2019), “Lý thuyết nghiệm thân nhìn từ thực tiễn tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr. 24–38.
10. Yin, W. (2008), “*认知语言学*”, 上海外文出版社.